

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ IV - NĂM 2019

Hà Nội, tháng 01 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.371.101.290.974	3.297.272.323.450
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	105.072.179.610	88.274.606.096
1. Tiền	111		52.802.179.610	57.374.606.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.270.000.000	30.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.637.999.906.107	2.566.303.271.194
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.637.999.906.107	2.566.303.271.194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.963.046.805	162.847.945.886
1. Phải thu khách hàng	131	5	24.006.292.930	48.453.455.534
2. Trả trước cho người bán	132	6	6.540.924.222	10.132.306.145
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		77.445.072.466	48.668.462.760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	121.629.530.530	104.574.619.318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.658.773.343)	(48.980.897.871)
IV. Hàng tồn kho	140		447.520.494.271	474.057.331.464
1. Hàng tồn kho	141	8	457.794.909.588	483.864.277.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.274.415.317)	(9.806.945.680)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		545.664.181	5.789.168.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		217.236.314	847.173.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		317.282.593	4.941.995.763
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		11.145.274	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.180.519.806.678	1.249.720.064.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.600.867.064	82.142.416.230
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		50.084.681.464	80.360.177.170
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.516.185.600	1.782.239.060
II. Tài sản cố định	220		126.576.607.784	145.085.267.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	106.564.044.648	124.362.733.642
- Nguyên giá	222		588.882.792.940	584.106.843.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482.318.748.292)	(459.744.109.941)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.012.563.136	20.722.534.352
- Nguyên giá	228		45.652.949.258	45.652.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.640.386.122)	(24.930.414.906)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		148.656.406.396	158.636.528.056
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.195.711.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(69.539.305.061)	(59.559.183.401)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.004.696.119	12.964.894.564
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	1.004.696.119	1.964.894.564
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	832.594.960.053	834.198.813.649
1. Đầu tư vào công ty con	251		413.010.198.449	373.649.630.474
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		418.712.324.231	453.709.605.017
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.886.449.348	29.233.474.796
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.014.011.975)	(22.393.896.638)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.086.269.262	16.692.144.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.086.269.262	16.692.144.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.551.621.097.652	4.546.992.388.270
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		198.770.295.914	199.229.648.985
I. Nợ ngắn hạn	310		186.826.416.643	187.079.563.127
1. Phải trả người bán	311	14	34.768.755.071	35.805.244.731
2. Người mua trả tiền trước	312		10.064.766.773	4.131.690.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	13.873.246.217	14.881.694.193
4. Phải trả người lao động	314		45.911.963.211	43.577.112.926
5. Chi phí phải trả	315		6.024.390.988	6.243.999.354
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.343.364.399	7.949.591.463
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15a	43.807.378.916	43.385.290.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	0	823.343.896
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.032.551.068	30.281.595.461
II. Nợ dài hạn	330		11.943.879.271	12.150.085.858
7. Phải trả dài hạn khác	337	15b	11.943.879.271	12.150.085.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

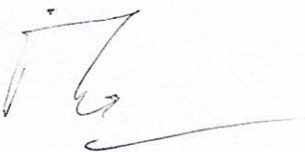
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.352.850.801.738	4.347.762.739.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	4.352.138.398.345	4.347.050.335.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.050.335.892	30.293.139.240
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		705.088.062.453	816.757.196.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		705.088.062.453	816.757.196.652
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.551.621.097.652	4.546.992.388.270

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị





Cao Văn Tiến

Mai Quý Quảng

Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV		Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	189.505.572.572	209.335.522.325	662.254.080.380	759.188.095.265	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	426.937.130	-	840.410.809	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.505.572.572	208.908.585.195	662.254.080.380	758.347.684.456	
4. Giá vốn hàng bán	11	18	154.258.965.512	178.798.771.409	539.840.130.249	673.012.814.793	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.246.607.060	30.109.813.786	122.413.950.131	85.334.869.663	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	193.029.629.492	47.162.219.223	819.243.788.414	992.678.345.220	
7. Chi phí tài chính	22	21	3.010.841.525	1.752.093.632	5.140.359.572	2.922.620.159	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	49.133.333	
8. Chi phí bán hàng	25	20a	8.916.609.721	7.493.468.675	28.092.721.691	30.473.896.472	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20b	43.204.919.534	65.739.975.685	143.956.684.217	167.254.124.175	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		173.143.865.772	2.286.495.017	764.467.973.065	877.362.574.077	
11. Thu nhập khác	31		211.167.137	372.812.194	2.036.356.450	767.408.367	
12. Chi phí khác	32		4.891.194.629	376.825.632	5.053.962.551	1.330.741.174	
13. Lợi nhuận khác	40		(4.680.027.492)	(4.013.438)	(3.017.606.101)	(563.332.807)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.463.838.280	2.282.481.579	761.450.366.964	876.799.241.270	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.287.922.796	2.053.678.921	28.255.602.774	22.669.984.218	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		162.175.915.484	228.802.658	733.194.764.190	854.129.257.052	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Cao Văn Tiến

Mai Quý Quảng



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

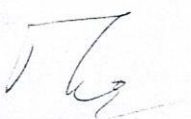
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		761.450.366.964	876.799.241.270
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2		33.613.285.759	36.019.558.654
- Các khoản dự phòng	3		5.765.460.446	72.787.881.421
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		431.706.570	(146.134.765)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(818.993.088.740)	(989.552.629.899)
- Chi phí lãi vay	6		-	49.133.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(17.732.269.001)	(4.042.949.986)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		34.201.280.269	26.300.749.863
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		26.069.367.556	(65.695.132.704)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.176.274.531	(116.549.445.707)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		8.235.811.798	11.298.278.833
- Tiền lãi vay đã trả	14		(294.211.566)	(4.508.916.741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.177.611.431)	(13.699.140.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		424.591.094	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.422.764.260)	(24.488.642.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		480.468.990	(191.385.198.935)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(8.000.700.584)	(4.474.655.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		28.805.000	52.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.665.133.257.014)	(2.957.007.084.935)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.594.960.342.070	2.524.829.268.465
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.464.367.975)	(44.459.665.103)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34.025.112.117	98.550.039.708
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		800.650.749.494	976.038.265.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		717.066.683.108	593.528.894.966
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Khoản nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa	32			(46.548.893.851)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(823.343.896)	(15.153.610.800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(699.992.685.000)	(388.711.648.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(700.816.028.896)	(450.414.153.312)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.731.123.202	(48.270.457.281)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.274.606.096	136.539.329.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		66.450.312	5.733.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		105.072.179.610	88.274.606.096

Người lập biểu



Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2019 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bảo quản gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	372.630.749	1.209.402.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.429.548.861	56.165.203.777
Các khoản tương đương tiền	52.270.000.000	30.900.000.000
	105.072.179.610	88.274.606.096

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.637.999.906.107	2.637.999.906.107	2.566.303.271.194	2.566.303.271.194

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	413.010.198.449	400.622.061.021	(12.388.137.428)	373.649.630.474	365.881.608.383	(7.768.022.091)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	42.000.000.000	42.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	110.376.505.790	-	110.376.505.790	110.376.505.790	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	43.676.379.319	(2.423.620.681)	40.163.302.000	40.163.302.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	78.495.725.794	(5.004.274.206)	57.576.130.025	54.614.832.123	(2.961.297.902)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	56.600.638.143	52.762.059.031	(3.838.579.112)	49.100.638.143	45.255.069.240	(3.845.568.903)
Công ty CP Cẩm Hà	17.433.225.852	17.433.225.852	-	17.433.225.852	17.433.225.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	1.399.010.911	(695.466.970)	2.094.477.881	1.601.930.185	(492.547.696)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	13.741.488.142	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	433.843.230	(83.694.399)	517.537.629	394.073.339	(123.464.290)
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.284.138.558	(342.502.060)	1.626.640.618	1.281.497.318	(345.143.300)
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	418.712.324.231	404.086.449.684	(14.625.874.547)	453.709.605.017	439.083.730.470	(14.625.874.547)
Công ty CP 19/5 Doan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Formach	4.155.164.541	510.687.580	(3.644.476.961)	4.155.164.541	510.687.580	(3.644.476.961)
Công ty CP Gổ lạng Bùn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Máy tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	229.876.220	-	-	4.891.656.170
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	1.436.982.760	1.436.982.760	(229.876.220)	-
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	1.436.982.760
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	18.434.398.669	-	18.434.398.669
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	45.092.785.462
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	241.091.839.143	241.091.839.143	-	271.004.447.055
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	4.625.605.602	-	(4.625.605.602)	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	27.886.449.348	27.886.449.348	-	29.233.474.796
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	3.262.519.899	3.262.519.899	-	6.652.421.774
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	3.119.411.561	3.119.411.561	-	4.684.746.304
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	3.478.500.000	3.478.500.000	-	4.761.945.000
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	3.169.651.235	-	3.169.651.235
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	-
	859.608.972.028	832.594.960.053	(27.014.011.975)	856.592.710.287
				(22.393.896.638)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	-	23.002.925.955
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	2.229.189	133.760.723
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	1.587.954.441	1.634.395.980
- Công Ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	1.468.471.293	237.068.370
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	1.379.784.344	2.547.109.067
- Các khoản phải thu khác	19.567.853.663	20.898.195.439
	24.006.292.930	48.453.455.534

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- La Forestiere De Moloundou	-	1.941.833.520
- Wenzhou Timber Group Co., Ltd	3.932.584	2.063.593.032
- Công ty Luật TNHH Đông Phương Luật	1.448.000.000	-
- Công ty CP tư vấn xây dựng VCC Hà Nội	477.600.000	240.000.000
- Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	2.860.000.000	2.860.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.751.391.638	3.026.879.593
	6.540.924.222	10.132.306.145

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	3.717.466.635	(2.916.654.930)	4.142.057.729	(3.341.246.024)
Phải thu lãi cho vay	2.616.564.955	(923.948.465)	3.994.980.202	(1.078.181.655)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.281.006.520	-	7.594.504.336	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	94.477.528.769	-	82.586.915.764	-
Ký quỹ, ký cược	163.800.000	-	894.304.506	-
Phải thu tạm ứng	1.200.744.047	-	1.752.780.331	-
Phải thu khác	4.172.419.604	(1.013.619.466)	3.609.076.450	(1.105.009.260)
	121.629.530.530	(4.854.222.861)	104.574.619.318	(5.524.436.939)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.516.185.600	-	1.782.239.060	-
	1.516.185.600	-	1.782.239.060	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	38.980.368.314	-	21.413.609.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.556.192.637		26.871.037.961	(141.276.389)
Công cụ, dụng cụ	290.179.356	-	296.234.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	357.134.472.432	(10.213.914.964)	333.153.770.012	(9.083.980.796)
- Dự án Eco Lakeview (i)	147.363.482.467		147.363.482.467	
Thành phẩm	18.808.390.366	(60.500.353)	22.248.495.539	(581.688.495)
Hàng hóa	19.025.306.483	-	79.881.129.084	-
Tổng	457.794.909.588	(10.274.415.317)	483.864.277.144	(9.806.945.680)

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Dự án đã hoàn thành và Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để nhận bàn giao căn hộ dự án.

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	54.109.090.909	(43.109.090.909)
Tổng	54.109.090.909	(43.109.090.909)	54.109.090.909	(43.109.090.909)

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang tiến hành các biện pháp cần thiết và phù hợp để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	-	960.198.445
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	870.362.483	870.362.483
Tổng	1.004.696.119	1.964.894.564

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	182.771.053.786	315.850.367.882	21.867.105.782	61.745.473.626	1.872.842.507	584.106.843.583
Số tăng trong kỳ	859.472.176	451.050.000	3.546.309.091	88.000.000	199.834.999	5.144.666.266
- <i>Mua trong năm</i>		451.050.000	3.546.309.091	88.000.000	199.834.999	4.085.359.091
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	859.472.176					1.059.307.175
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(301.220.909)	(67.496.000)	-	-	(368.716.909)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(301.220.909)	(67.496.000)	-	-	(67.496.000)
- <i>Phá dỡ</i>	-	(301.220.909)	-	-	-	(301.220.909)
Số dư cuối kỳ	183.630.525.962	316.000.196.973	25.345.918.873	61.833.473.626	2.072.677.506	588.882.792.940
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	98.831.633.335	292.673.319.449	15.722.586.128	50.958.384.758	1.558.186.271	459.744.109.941
Số tăng trong kỳ	8.749.333.008	5.231.923.228	1.788.754.455	7.060.466.969	92.715.223	22.923.192.883
- <i>Khấu hao trong năm</i>	8.749.333.008	5.231.923.228	1.788.754.455	7.060.466.969	92.715.223	22.923.192.883
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(281.058.532)	(67.496.000)	-	-	(348.554.532)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(281.058.532)	(67.496.000)	-	-	(67.496.000)
- <i>Phá dỡ</i>	-	(281.058.532)	-	-	-	(281.058.532)
Số dư cuối kỳ	107.580.966.343	297.624.184.145	17.443.844.583	58.018.851.727	1.650.901.494	482.318.748.292
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	83.939.420.451	23.177.048.433	6.144.519.654	10.787.088.868	314.656.236	124.362.733.642
Tại ngày cuối kỳ	76.049.559.619	18.376.012.828	7.902.074.290	3.814.621.899	421.776.012	106.564.044.648

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyên giao công nghệ	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.277.700.000	45.652.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.277.700.000	45.652.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.851.283.214	21.566.354.059	512.777.633	24.930.414.906
Số tăng trong kỳ	388.103.964	101.285.424	220.581.828	709.971.216
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>388.103.964</i>	<i>101.285.424</i>	<i>220.581.828</i>	<i>709.971.216</i>
Số dư cuối kỳ	3.239.387.178	21.667.639.483	733.359.461	25.640.386.122
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18.624.514.862	1.333.097.123	764.922.367	20.722.534.352
Tại ngày cuối kỳ	18.236.410.898	1.231.811.699	544.340.539	20.012.563.136

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1.098.777.662		38.923.762.373		38.615.968.138		11.145.274		1.417.717.171		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-		721.082.353		-		-		
Thuế xuất, nhập khẩu		-		721.082.353		-		-		-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		12.209.931.453		28.255.602.774		34.177.611.431		-		6.287.922.796		
Thuế thu nhập cá nhân		409.793.392		14.252.123.585		13.573.795.202		-		1.088.121.775		
Thuế tài nguyên				19.710.000		19.710.000		-		-		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		842.074.382		7.514.362.015		8.356.436.397		-		-		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-		37.445.669		37.445.669		-		-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		321.117.304		5.042.333.299		283.966.128		-		5.079.484.475		
		14.881.694.193		94.766.422.068		95.786.015.318		11.145.274		13.873.246.217		

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	823.343.896	823.343.896	-	823.343.896	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	823.343.896	823.343.896		823.343.896		-
Tổng	823.343.896	823.343.896	-	823.343.896	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	823.343.896	823.343.896	-	823.343.896	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	823.343.896	823.343.896		823.343.896		-
Tổng	823.343.896	823.343.896	-	823.343.896	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	823.343.896	823.343.896				-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-				-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tech Wood International ltd	-	-	8.700.695.190	8.700.695.190
- LES SRL	19.878.280.133	19.878.280.133	-	-
- Societe Camerounaise De Transformation	-	-	1.829.065.077	1.829.065.077
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.456.897.547	1.456.897.547	1.185.276.182	1.185.276.182
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	-	-	5.793.183.279	5.793.183.279
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	3.683.663.349	3.683.663.349	5.595.039.256	5.595.039.256
- Các khoản phải trả khác	9.749.914.042	9.749.914.042	12.701.985.747	12.701.985.747
	34.768.755.071	34.768.755.071	35.805.244.731	35.805.244.731

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.428.202.789	10.305.184.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	5.877.906.107	4.918.912.314
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	18.024.662.867	19.681.062.867
Cổ tức phải trả	16.530.000	9.215.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.460.077.153	8.470.915.607
	43.807.378.916	43.385.290.217
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.943.879.271	12.150.085.858
	11.943.879.271	12.150.085.858

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	30.293.139.240	816.757.196.652	4.347.050.335.892
Số tăng trong năm		116.757.196.652	733.194.764.190	849.951.960.842
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			733.194.764.190	733.194.764.190
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		116.757.196.652		116.757.196.652
Số giảm trong năm	-	-	844.863.898.389	844.863.898.389
- Chia cổ tức			700.000.000.000	700.000.000.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			116.757.196.652	116.757.196.652
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			28.106.701.737	28.106.701.737
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	147.050.335.892	705.088.062.453	4.352.138.398.345

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	74.353.826.709	107.837.125.969
Doanh thu bán rừng trồng	5.684.857.511	3.862.076.205
Doanh thu bán ván nhân tạo	86.341.144.753	74.382.366.366
Doanh thu bán cây giống	1.231.712.000	1.316.672.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.133.817.787	19.033.695.426
Doanh thu khác	2.760.213.812	2.903.586.259
	189.505.572.572	209.335.522.325

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	71.265.935.796	102.744.859.788
Giá vốn rừng trồng	3.599.921.957	1.513.119.955
Giá vốn ván nhân tạo	66.106.490.744	57.993.980.001
Giá vốn cây giống	1.104.466.154	956.538.547
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.459.452.546	13.371.626.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.930.405.421	749.281.178
Giá vốn hoạt động khác	792.292.894	1.469.365.631
	154.258.965.512	178.798.771.409

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.406.598.390	44.795.572.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.619.134.420	714.920.754
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.896.682	1.651.725.988
	193.029.629.492	47.162.219.223

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	791.408.375	912.749.512
Chi phí nguyên vật liệu	47.959.483	130.499.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.184.362	30.184.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.031.497.380	5.676.144.804
Chi phí khác	1.015.560.121	743.890.724
	8.916.609.721	7.493.468.675
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.472.237.786	31.525.818.311
Chi phí nguyên vật liệu	729.595.319	3.213.930.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.756.744.740	1.806.588.878
Thuế phí và lệ phí	245.318.127	529.410.500
Chi phí dự phòng	6.512.529.874	17.291.761.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.949.439.824	5.260.106.043
Chi phí khác	10.539.053.864	6.112.360.334
	43.204.919.534	65.739.975.685

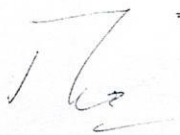
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2019 VND	Quý IV/2018 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗi chênh lệch tỷ giá	360.405.888	128.814.652
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.650.435.637	1.623.278.980
Chi phí tài chính khác		
	3.010.841.525	1.752.093.632

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2019 theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu



Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



M.S.D.N.0100102012 - C.T. AP
TỔNG CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Vinafor
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Lê Quốc Khánh